

Số: 1580/TVĐ1-P4

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
trên báo cáo hợp nhất

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2015**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

Căn cứ khoản 3 điều 10 Thông tư số 52/ 2012/TT/BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo tài chính quý 02/2015, công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Doanh thu quý 02 năm nay so với cùng kỳ:

VNĐ		
Số năm trước	Số năm nay	Tăng
107.249.606.216	143.061.246.346	35.811.640.130

Tỷ lệ tăng(%) 33,39%

Lý do tăng: Doanh thu của quý 2 tăng do bao gồm cả doanh thu bán điện tháng 3 của công trình thủy điện sông Bung 5.

Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm nay so với cùng kỳ:

VNĐ		
Số năm trước	Số năm nay	Tăng
6.769.345.255	9.301.365.805	2.532.020.550

Tỷ lệ tăng(%) 37,40%

Lý do tăng: Do doanh thu quý 02 năm 2015 toàn công ty tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 năm 2015.

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu P1, P4 ,

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tài Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		881 432 452 968	863 553 761 375
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 830 997 410	47 116 944 270
1. Tiền	111	V.01	30 830 997 410	47 116 944 270
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		368 790 770 900	394 880 224 972
1. Phải thu của khách hàng	131	2	330 849 346 760	376 125 961 705
2. Trả trước cho người bán	132		22 819 299 117	10 230 108 155
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15 122 125 023	8 524 155 112
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		437 459 037 352	396 325 023 380
1. Hàng tồn kho	141	V.04	437 459 037 352	396 325 023 380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		44 351 647 306	25 231 568 753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 880 132 356	145 991 141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28 753 742	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	121 594 421	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	37 321 166 787	25 085 577 612
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 027 688 063 910	1 043 711 851 024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88 664 066 017	94 834 840 332
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		79 863 381 482	78 495 859 150

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13 532 006 483	21 070 303 130
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 731 321 948)	(4 731 321 948)
II. Tài sản cố định	220		932 171 400 402	939 654 303 842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	890 824 742 129	916 541 828 038
- Nguyên giá	222		1 100 649 915 682	1 102 949 531 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209 825 173 553)	(186 407 703 784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 707 586 179	18 430 285 892
- Nguyên giá	228		33 852 848 510	27 544 496 404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10 145 262 331)	(9 114 210 512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17 639 072 094	4 682 189 912
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 852 597 491	9 222 706 850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 852 597 491	9 222 706 850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 909 120 516 878	1 907 265 612 399

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1 565 259 641 417	1 573 791 982 644
I - Nợ ngắn hạn	310		859 136 144 616	858 178 631 156
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	603 725 789 577	537 272 834 396
2. Phải trả người bán	312		45 557 989 574	62 923 229 831
3. Người mua trả tiền trước	313	15	37 309 943 526	45 518 522 157
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	51 028 684 927	59 317 240 961
5. Phải trả người lao động	315		28 174 542 476	85 263 226 625
6. Chi phí phải trả	316	V.17	355 565 755	2 515 652 748
7. Phải trả nội bộ	317		13 577 548 211	13 577 548 211
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	69 472 277 059	46 035 724 916
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4 933 803 511	5 754 651 311
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		706 123 496 801	715 613 351 488
1. Phải trả dài hạn người bán	331		27 862 441 012	17 506 391 883
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	10 318 268 911	12 967 515 849
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	667 139 443 756	685 139 443 756
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		803 343 122	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		343 860 875 461	333 473 629 755
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	343 860 875 461	333 223 629 755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17 062 941 992	17 062 941 992

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 093 922 201	4 093 922 201
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55 290 821 268	44 653 575 562
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			250 000 000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		250 000 000
2. Nguồn kinh phí để hình thành tài sản	433			
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 909 120 516 878	1 907 265 612 399

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi <input type="checkbox"/> xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
DOLA			4 225,010	180 264,890
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			40 560 611 756	40 390 136 834

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÀI SƠN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	143 061 246 346	107 249 606 216	202 176 214 745	194 714 429 514
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		143 061 246 346	107 249 606 216	202 176 214 745	194 714 429 514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	77 006 246 117	66 800 400 226	122 086 997 347	119 851 284 968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66 055 000 229	40 449 205 990	80 089 217 398	74 863 144 546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	44 818 039	21 917 211	95 743 223	115 340 437
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	44 406 845 351	25 832 443 879	53 077 813 939	52 281 836 651
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44 342 476 522	25 832 443 879	53 013 445 110	52 281 836 651
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 783 205 891	4 676 431 564	12 451 596 190	9 045 327 276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		12 909 767 026	9 962 247 758	14 655 550 492	13 651 321 056
11. Thu nhập khác	31		11 454 545	65 679 261	21 558 645	65 932 469
12. Chi phí khác	32		1 039 742 202	1 201 617 490	1 046 767 872	1 327 774 575
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 028 287 657)	(1 135 938 229)	(1 025 209 227)	(1 261 842 106)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		11 881 479 369	8 826 309 529	13 630 341 265	12 389 478 950
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 580 113 564	2 056 964 274	2 993 095 559	2 855 102 849
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9 301 365 805	6 769 345 255	10 637 245 706	9 534 376 101
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 21 tháng 7 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13 630 341 265	12 389 478 950
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		26 583 199 602	21 358 846 588
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11 521 064)	(81 039 405)
- Chi phí lãi vay	06		53 013 445 110	52 281 836 651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93 215 464 913	85 949 122 784
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13 944 104 401	60 411 018 281
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(40 897 793 972)	(31 611 135 694)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(52 460 617 666)	(108 343 059 670)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4 600 191 856)	(6 257 294 587)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51 432 125 468)	(50 299 649 535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2 785 454 290)	(3 604 079 170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6 000 000	36 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(24 938 622 373)	(16 130 038 809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69 949 236 311)	(69 849 116 400)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(16 032 358 488)	(18 676 084 975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70 283 154	115 340 437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15 962 075 334)	(18 560 744 538)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		245 479 114 910	224 841 096 483
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175 864 294 285)	(187 634 053 820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	10 544 160	(147 094 920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69 625 364 785	37 059 947 743
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(16 285 946 860)	(51 349 913 195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47 116 944 270	66 785 135 995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	30 830 997 410	15 435 222 800

NGƯỜI LẬP BIỂU


Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09 tháng 9 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần, tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm).

3- Ngành nghề kinh doanh: 1- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá); Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường; - Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; - kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp Luật);

2- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

3- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

4- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu

Chi tiết: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường; Điều tra, đánh giá, tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;

5- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

6- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

7- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

8- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu

9- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

10- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.

11- Hoạt động tư vấn quản lý.

12- Sản xuất thiết bị điện khác.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao tài sản cố định hữu hình* : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình :

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	6 443 841 820	1 275 565 433
- Tiền gửi ngân hàng	24 387 155 590	45 841 378 837
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	30 830 997 410	47 116 944 270
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	3 608 663 940	1 207 648 749
- Phải thu khác	11 513 461 083	7 316 506 363
Cộng	15 122 125 023	8 524 155 112
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2 203 861 837	2 222 668 896
- Công cụ, dụng cụ	166 525 642	35 002 260
- Chi phí SX, KD dở dang	435 088 649 873	394 067 352 224
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	437 459 037 352	396 325 023 380

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100 757 671	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	20 836 750	
Cộng	121 594 421	
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	13 532 006 483	21,070,303,130
Cộng	13 532 006 483	21,070,303,130

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	598 370 367 877	418 162 744 808	76 984 211 179	9 191 294 958	240 913 000	1 102 949 531 822
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	(143 656 233 491)	139 189 900 926	2 640 405 714	888 440 000		(937 486 851)
- Lũy kế mua từ đầu năm		3 228 272 162		888 440 000		4 116 712 162
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 026 701 818					2 026 701 818
- Lũy kế tăng khác	(145 682 935 309)	135 961 628 764	2 640 405 714			(7 080 900 831)
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	454 714 134 386	556 994 876 064	79 513 193 893	9 219 044 339	208 667 000	1 100 649 915 682
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	68 464 795 294	74 501 533 679	35 562 498 334	7 749 884 158	128 992 319	186 407 703 784
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	7 355 563 325	14 146 511 778	2 898 967 709	361 187 548	17 368 698	24 779 599 058
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	75 820 358 619	88 290 275 787	38 350 043 043	7 250 381 087	114 115 017	209 825 173 553
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	529 905 572 583	343 661 211 129	41 421 712 845	1 441 410 800	111 920 681	916 541 828 038
- Tại ngày cuối kỳ	378 893 775 767	468 704 600 277	41 163 150 850	1 968 663 252	94 551 983	890 824 742 129

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	17 067 101 984				10 477 394 420			27 544 496 404
- Lũy kế mua từ đầu năm	7 080 900 831							7 080 900 831
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Lũy kế tăng khác	15 623 924 042			15 623 924 042	31 247 848 084
- Thanh lý, nhượng bán				772 548 725	772 548 725
- Lũy kế giảm khác	15 623 924 042			15 623 924 042	31 247 848 084
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815			9 704 845 695	33 852 848 510
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1 071 147 000			8 043 063 512	9 114 210 512
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 148 769 304			659 031 220	1 807 800 524
- Thanh lý, nhượng bán				772 548 725	772 548 725
- Lũy kế giảm khác				4 199 980	4 199 980
Số dư cuối kỳ	2 219 916 304			7 925 346 027	10 145 262 331
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	15 995 954 984			2 434 330 908	18 430 285 892
- Tại ngày cuối năm	21 928 086 511			1 779 499 668	23 707 586 179

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	17 639 072 094	4 682 189 912
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	6 852 597 491	9 222 706 850
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		5 762 525 609
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	608 725 789 577	537 272 834 396
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	608 725 789 577	537 272 834 396
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	31 632 528 812	30 002 107 399
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	9 763 438 680	10 527 985 377
- Thuế tài nguyên	2 594 750 206	3 298 451 186

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	2 389 298 131	9 413 883 629
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 444 776	237 012 224
- Các loại thuế khác	2 932 212 267	3 897 632 282
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 715 012 055	1 940 168 864
Cộng	51 028 684 927	59 317 240 961
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		51 045 762
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	355 565 755	2 464 606 986
Cộng	355 565 755	2 515 652 748
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	11 326 438	
- Bảo hiểm xã hội	549 699 265	1 164 402 433
- Kinh phí công đoàn	2 170 850 298	2 185 200 769
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	803 343 122	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66 740 401 058	42 686 121 714
Cộng	70 275 620 181	46 035 724 916
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	667 139 443 756	685 139 443 756
- Vay ngân hàng	667 139 443 756	685 139 443 756
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	667 139 443 756	685 139 443 756

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					11 073 100

- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước	230 105 360 000				11 073 100
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000				
- Lũy kế tăng vốn trong năm					
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	39 342 669 630		290 863 385 961
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				9 534 376 101		9 534 376 101
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	48 877 045 731		300 397 762 062
Số dư đầu năm nay	17 062 941 992	4 093 922 201	500 000 000	44 653 575 562		333 223 629 755
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				10 637 245 706		10 637 245 706
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	17 062 941 992	4 093 922 201	500 000 000	55 290 821 268		343 860 875 461

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	145 042 270 000	145 042 270 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121 870 920 000	121 870 920 000
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	266 913 190 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26 691 319	
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	26 691 319	
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 062 941 992	17 062 941 992
- Quỹ dự phòng tài chính	4 093 922 201	4 093 922 201
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	250 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		75 000 000
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202 176 214 745	194 714 429 514
+ Doanh thu bán hàng	193 889 371 606	184 175 507 473
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 286 843 139	10 538 922 041
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	202 176 214 745	194 590 269 553
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	196 025 535 915	190 658 154 591
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 286 843 139	10 538 922 041
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	115 237 965 313	109 640 113 473
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 849 032 034	10 211 171 495
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	122 086 997 347	119 851 284 968
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70 283 154	115 340 437
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25 460 069	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	95 743 223	115 340 437
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	53 013 445 110	52 281 836 651
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64 368 829	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	53 077 813 939	52 281 836 651

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 993 095 559	2 855 102 849
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21 006 174 131	22 134 299 324
- Chi phí nhân công	51 807 712 827	51 436 294 761
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26 584 413 007	21 355 590 523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 235 784 321	11 463 121 910
- Chi phí khác bằng tiền	70 672 343 856	66 413 686 216
Cộng	184 306 428 142	172 802 992 734

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÀI SƠN

